



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN

Đc: số 09, đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Di An, Bình Dương
V/PĐ/T: 94-96 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM - ĐT: 08 39106910
Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN
Đc: KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, BR - VT - ĐT: 064 3923230
Website: www.hoa-sen.com.vn



BẢNG GIÁ BÁN ống uPVC HOA SEN

(theo đơn vị tính: 1m ống uPVC)

STT		Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đóng/mét		STT		Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đóng/mét				
				Chưa VAT	Có VAT					Chưa VAT	Có VAT			
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ21x1.2mm	10 bar	4,545	5,000	3	Φ76x3.0mm	8 bar	41,755	45,930	1	Φ225x5.1mm	5 bar	218,636	240,500
2	Φ21x1.6mm	16 bar	5,955	6,550						2	Φ225x6.6mm	6 bar	281,027	309,130
3	Φ21x2.0mm	15 bar	7,300	8,030						3	Φ225x10.8mm	12.5 bar	451,027	496,130
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ27x1.3mm	10 bar	6,255	6,880	1	Φ90x1.7mm	3.2 bar	28,164	30,980					
2	Φ27x1.6mm	12.5 bar	7,618	8,380	2	Φ90x2.0mm	4 bar	33,000	36,300					
3	Φ27x1.8mm	12.5 bar	8,500	9,350	3	Φ90x2.6mm	5 bar	42,618	46,880					
4	Φ27x2.2mm	15 bar	10,227	11,250	4	Φ90x2.9mm	6 bar	47,364	52,100					
					5	Φ90x3.8mm	9 bar	61,409	67,550					
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ34x1.4mm	8 bar	8,636	9,500	1	Φ110x3.2mm	6.3 bar	65,091	71,600	1	Φ280x6.9mm	6.3 bar	367,864	404,650
2	Φ34x1.8mm	10 bar	10,955	12,050	2	Φ110x5.0mm	10 bar	100,000	110,000	2	Φ280x8.2mm	6.3 bar	478,630	527,880
3	Φ34x2.0mm	12.5 bar	12,091	13,300						3	Φ280x13.4mm	12.5 bar	697,436	767,180
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ42x1.4mm	6.3 bar	10,818	11,900	1	Φ114x2.6mm	4 bar	55,227	60,750	1	Φ315x6.2mm	5 bar	373,709	411,080
2	Φ42x1.8mm	8 bar	13,773	15,150	2	Φ114x3.2mm	5 bar	67,591	74,350	2	Φ315x8.0mm	6.3 bar	479,391	527,330
3	Φ42x2.1mm	10 bar	15,955	17,550	3	Φ114x5.0mm	9 bar	103,909	114,300	3	Φ315x9.2mm	6.3 bar	604,050	664,050
										4	Φ315x15.0mm	12.5 bar	878,391	966,230
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ49x1.5mm	6.3 bar	13,227	14,550	1	Φ140x3.0mm	4 bar	80,045	88,050	1	Φ355x8.7mm	6.3 bar	588,164	646,980
2	Φ49x1.8mm	8 bar	15,773	17,350	2	Φ140x3.5mm	6.3 bar	102,350	112,350	2	Φ355x13.6mm	10 bar	906,436	997,080
3	Φ49x2.0mm	8 bar	17,455	19,200	3	Φ140x4.1mm	6 bar	108,500	119,350	3	Φ355x16.9mm	12.5 bar	1,115,500	1,227,050
4	Φ49x2.4mm	10 bar	20,755	22,830										
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ60x1.6mm	5 bar	17,755	19,530	1	Φ160x4.7mm	6.3 bar	142,209	156,430	1	Φ400x9.0mm	5 bar	686,682	755,350
2	Φ60x1.8mm	6 bar	19,891	21,880	2	Φ160x6.2mm	10 bar	185,773	204,350	2	Φ400x11.7mm	6.3 bar	886,527	975,180
3	Φ60x2.0mm	6.3 bar	22,027	24,230	3	Φ160x7.7mm	12.5 bar	228,482	251,330	3	Φ400x19.1mm	12.5 bar	1,419,682	1,561,650
4	Φ60x2.3mm	8 bar	25,209	27,730										
5	Φ60x2.5mm	9 bar	27,300	30,030										
6	Φ60x3.0mm	9 bar	32,482	35,730	1	Φ200x5.0mm	6 bar	190,118	209,130	1	Φ500x15.3mm	8 bar	1,450,436	1,595,480
7	Φ60x3.5mm	12 bar	37,545	41,300	2	Φ200x5.9mm	6 bar	223,300	245,630	2	Φ500x23.9mm	12.5 bar	2,225,527	2,448,080
					3	Φ200x6.2mm	8 bar	234,300	257,730					
					4	Φ200x9.6mm	12.5 bar	356,436	392,080	1	Φ560x17.2mm	8 bar	1,826,164	2,008,780
1	Φ75x2.2mm	6 bar	30,545	33,600						2	Φ560x26.7mm	12.5 bar	2,785,227	3,063,750
2	Φ75x3.6mm	10 bar	49,000	53,900										
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ76x1.8mm	4 bar	25,455	28,000	1	Φ220x5.1mm	5 bar	207,664	228,430					
2	Φ76x2.2mm	5 bar	30,955	34,050	2	Φ220x6.5mm	6 bar	268,936	295,830	1	Φ630x19.3mm	8 bar	2,305,591	2,536,150
					3	Φ220x8.7mm	9 bar	348,300	383,130	2	Φ630x30.0mm	12.5 bar	3,521,091	3,873,200
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ100x6.7mm	12 bar	152,782	168,060	1	Φ42x2.1mm	-/-	15,614	17,175	1	Φ114x5.0mm	-/-	101,068	111,175
2	Φ150x9.7mm	12 bar	323,018	355,320	2	Φ42x2.3mm	-/-	17,014	18,715	2	Φ114x3.2mm	-/-	65,750	72,325
Tiêu chuẩn BS 5965:1968 (theo inch), tiêu chuẩn TCN 6131:1996, TCN 6131:2002 - ISO 4422:1990 (theo inch)														
1	Φ200x9.7mm	10 bar	410,527	451,580	1	Φ60x2.0mm	-/-	21,564	23,720	1	Φ168x4.3mm	-/-	130,577	143,635
2	Φ200x11.4mm	12.5 bar	478,609	526,470	3	Φ60x2.5mm	-/-	26,723	29,395	2	Φ168x6.0mm	-/-	180,314	198,345
					4	Φ60x2.8mm	-/-	29,777	32,755	3	Φ168x7.0mm	-/-	209,068	229,975
					5	Φ60x3.0mm	-/-	31,791	34,970	4	Φ168x7.3mm	-/-	217,623	239,385
*Ghi chú: *Chênh lệch độ dày ống nhạ là 4m hoặc 6m, ngoài ra Công ty chúng tôi còn sản xuất theo yêu cầu của Quý khách hàng														
					1	Φ90x2.9mm	-/-	46,068	50,675	1	Φ200x5.0mm	-/-	180,814	198,895
					2	Φ90x3.8mm	-/-	59,732	65,705	2	Φ200x5.9mm	-/-	212,373	233,610

*Ghi chú: Công ty chỉ chịu trách nhiệm về chất lượng ống nhựa là 4m hoặc 6m, ngoài ra Công ty không chịu trách nhiệm về chất lượng của Quý khách hàng

PHOTO CÔNG GIÁM ĐỐC

GIAM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN

[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Trí